

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92/TANDTC-KHTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2022

V/v lập dự toán NSNN năm 2023

HƯỚNG DẪN
LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 221/2003/NQ-UBTVQH ngày 09/01/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về trang phục đối với Cán bộ, công chức ngành Tòa án và Hội thẩm; Giấy chứng minh Thẩm phán và giấy chứng minh Hội thẩm;

Căn cứ Nghị quyết số 1213/2016/UBTVQH13 ngày 13/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm;

Căn cứ Nghị quyết số 1214/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân; Giấy chứng minh Thẩm phán, giấy chứng minh Hội thẩm;

Căn cứ Nghị quyết số 419/2017/NQ-UBTVQH14 ngày 11/8/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thực hiện thống nhất trang phục xét xử của Thẩm phán Tòa án nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005;

Căn cứ Nghị định số 81/2014/NĐ-CP ngày 14/8/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giảm biên chế; Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018

về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ; Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 215/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động trung cầu giám định, định giá, triệu tập người làm chứng, người phiên dịch của cơ quan tiến hành tố tụng;

Căn cứ Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Chính phủ về chế độ bồi dưỡng đối với người tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết việc dân sự;

Căn cứ Quyết định số 75/2019/QĐ-TANDTC ngày 23/4/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc duyệt đơn giá dự toán may sắm trang phục của Thẩm phán, cán bộ, công chức và Hội thẩm nhân dân hệ thống Tòa án nhân dân;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán năm 2022 và nhiệm vụ chuyên môn năm 2023 của các đơn vị, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2023, cụ thể như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ TRONG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, DỰ KIẾN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 06 THÁNG CUỐI NĂM 2022

1. Tòa án nhân dân tối cao đề nghị các đơn vị dự toán trực thuộc đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước theo định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2022 - năm đầu áp dụng định mức của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước mới. Đánh giá cần tập trung phân tích tình hình triển khai phân bổ dự toán; kết quả thực hiện; những yếu tố mới phát sinh sau khi áp dụng định mức; những khó khăn trong quá trình chấp hành dự toán được giao; những vướng mắc về cơ chế, chính sách, chế độ chi tiêu. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, các đơn vị đề xuất phương án điều chỉnh định mức phân bổ dự toán thường xuyên các năm tiếp theo.

2. Đánh giá sơ bộ tình hình kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Chỉ thị số 01/2022/CT-CA ngày 10/01/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc triển khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2022 của các Tòa án.

3. Báo cáo đánh giá tình hình chi lương và các khoản đóng góp cho lao động hợp đồng như bảo vệ, tạp vụ ... (Không bao gồm hợp đồng của lái xe theo Đề án); những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

4. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để đánh giá việc bảo đảm kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ tăng thêm theo quy định mới của pháp luật, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý.

B. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

I. VỀ NGUYÊN TẮC CHUNG

Năm 2023 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm bản lề thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Vì vậy, đề nghị Thủ trưởng các đơn vị dự toán triển khai toàn diện công tác lãnh đạo, chỉ đạo và các công cụ, biện pháp nghiệp vụ nhằm phối hợp chặt chẽ giữa bộ phận tài chính và bộ phận chuyên môn, nâng cao chất lượng dự toán ngân sách năm 2023, làm cơ sở thực hiện tốt công tác tài chính, ngân sách của hệ thống Tòa án nhân dân. Trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, cần đảm bảo đầy đủ các nguyên tắc sau:

1. Rà soát kỹ và bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ của hệ thống Tòa án nhân dân, gắn với các nhiệm vụ, hoạt động thường xuyên, đột xuất của cơ quan, đơn vị. Tính toán chặt chẽ, bao quát toàn diện, lập dự toán ngân sách nhà nước theo đúng các quy định của pháp luật về chế độ, tiêu chuẩn, định mức. Thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

2. Khi xây dựng dự toán, các đơn vị cần nhận thức rõ khó khăn chung của ngân sách quốc gia, xây dựng dự toán ngân sách đúng trọng tâm, trọng điểm, thứ tự ưu tiên, phù hợp với khả năng ngân sách cấp trên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách.

3. Dự toán ngân sách nhà nước phải được thuyết minh rõ ràng về cơ sở pháp lý, chi tiết số thu, nhiệm vụ chi, giải trình rõ nhiệm vụ tăng, giảm; căn cứ tính toán; tổng hợp đầy đủ các khoản thu, chi.

4. Các đơn vị dự toán cấp II (Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nâng cao vai trò, trách nhiệm trong lãnh đạo, quản lý, hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc (Tòa án nhân dân cấp quận, huyện) làm tốt công tác lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Chủ tài khoản phải chịu

trách nhiệm về chất lượng dự toán ngân sách của đơn vị và phương án phân bổ ngân sách cho các đơn vị trực thuộc.

II. VỀ CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ:

1. Chi con người

1.1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức

Cơ sở tính: Số biên chế có mặt (tại thời điểm 01/6/2022) của cán bộ, công chức, viên chức; tiền lương, các loại phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương. Mức lương cơ sở để lập kế hoạch là: **1.490.000 đồng**.

1.2. Đối với lái xe cấp huyện theo Đề án “Trang bị phương tiện làm việc của Tòa án nhân dân các cấp”

Cơ sở tính: Số biên chế có mặt của lái xe; tiền lương, các loại phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (tính tại thời điểm 01/6/2022). Mức lương cơ sở để lập kế hoạch là: **1.490.000 đồng**.

2. Kinh phí chi thường xuyên theo định mức

Cơ sở tính: Số biên chế theo Kế hoạch số 458 - KH/BCS ngày 26/5/2017 của Ban cán sự đảng Tòa án nhân dân tối cao về sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức Tòa án nhân dân giai đoạn từ nay đến năm 2021.

3. Kinh phí đặc thù

3.1. Chi phục vụ nghiệp vụ xét xử: Cơ sở tính là số lượng vụ án, vụ việc thụ lý, giải quyết, xét xử, án hoà giải thành theo pháp luật tố tụng. Số lượng án để làm kế hoạch được tính từ **01/10/2020 đến hết ngày 30/9/2021** (Lưu ý đối chiếu với số liệu đã báo cáo Vụ Tổng hợp, Tòa án nhân dân tối cao tại thời điểm tổng kết năm 2021).

3.2. Chi thực hiện các quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Căn cứ Nghị định số 16/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp, việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án;

Căn cứ Thông tư số 92/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Công văn số 68/TANDTC-KHTC ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về tài chính trong triển khai thi hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Trên cơ sở số lượng vụ việc Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thực hiện năm 2021, ước thực hiện trong năm 2022, đề nghị các đơn vị xây dựng dự toán chi tiết đối với kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2023.

3.3. Chi thực hiện Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15

Căn cứ Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc,

Trên cơ sở số lượng vụ việc ước thực hiện năm 2022, đề nghị các đơn vị xây dựng dự toán chi tiết đối với nội dung chi này năm 2023. Cụ thể:

- Chi cho Thẩm phán, Thư ký theo Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với người tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết việc dân sự;

- Người phiên dịch, Người giám định, Người làm chứng theo Nghị định số 81/2014/NĐ-CP ngày 14/8/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng;

- Chi cho Luật sư chỉ định theo Thông tư liên tịch số 191/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn về thù lao và thanh toán chi phí cho luật sư trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng;

- Chi văn phòng phẩm, cước phí bưu chính, tổng dặt và chi phí hành chính khác theo thực tế phát sinh.

3.4. Chi tập huấn Hội thẩm nhân dân: Cơ sở tính là số lượng Hội thẩm nhân dân dự kiến được duyệt nhiệm kỳ 2021 - 2026.

3.5. Kinh phí may sắm trang phục năm 2023

Thẩm phán và Cán bộ, công chức đang công tác tại các đơn vị dự toán thuộc hệ thống Tòa án nhân dân có mặt đến 01/6/2022, trong chỉ tiêu biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước sẽ được cấp trang phục và lễ phục năm 2023 như sau:

3.5.1. Lễ phục

3.5.1.1 Định mức, niên hạn

- Lễ phục nam: Thẩm phán và cán bộ công chức nam được cấp 01 bộ lễ phục gồm 01 áo vest và 01 quần với đơn giá 3.000.000 đồng/bộ, niên hạn 05 năm/01 bộ/người;

- Lễ phục nữ: Thẩm phán và cán bộ công chức nữ được cấp 01 bộ lễ phục gồm 01 áo dài và 01 quần với đơn giá 2.000.000 đồng/bộ, niên hạn 05 năm/01 bộ/người.

3.5.1.2 Đối tượng được cấp

- Đối với Thẩm phán được bổ nhiệm từ 2018 trở về trước và cán bộ công chức được tuyển dụng vào ngành Tòa án từ 2018 trở về trước thì năm 2023 được cấp 01 bộ lễ phục theo niên hạn.

- Đối với cán bộ, công chức được tuyển dụng từ năm 2019 đến nay mà chưa được cấp lễ phục thì năm 2023 sẽ được cấp 01 bộ lễ phục.

3.5.1.3 Phù hiệu:

Năm 2023 cấp phù hiệu đối với Thẩm phán, cán bộ công chức chưa được cấp phù hiệu do bổ nhiệm, tuyển dụng mới hoặc thay đổi đơn vị công tác, chức vụ quản lý, cấp bậc Thẩm phán...

3.5.2. Trang phục làm việc của cán bộ, công chức

3.5.2.1 Đối với cán bộ, công chức tuyển dụng từ 31/12/2003 trở về trước và năm 2013 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Áo khoác chống rét	Chiếc	1.820	1	1.820
2	Quần áo complê	Bộ	2.548	1	2.548
3	Quần áo xuân hè	Bộ	641	1	641
4	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	1	322
5	Cà vạt	Chiếc	52	1	52
6	Giày da	Đôi	520	1	520
7	Dép có quai hậu	Đôi	312	1	312
8	Bít tất	Đôi	30	2	60
9	Thắt lưng	Chiếc	208	1	208
10	Áo mưa	Chiếc	208	1	208
Tổng cộng					6.691

3.5.2. 2 Đối với cán bộ, công chức được tuyển dụng các năm: 2004, 2010, 2012, 2014, 2020, 2022 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Quần áo xuân hè	Bộ	641	1	641
2	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	1	322
3	Dép có quai hậu	Đôi	312	1	312
4	Bít tất	Đôi	30	2	60
Tổng cộng					1.335

3.5.2.3 Đối với cán bộ, công chức được tuyển dụng các năm: 2005, 2007, 2009, 2015, 2017, 2019 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Quần áo xuân hè	Bộ	641	1	641
2	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	1	322
3	Giày da	Đôi	520	1	520
4	Dép có quai hậu	Đôi	312	1	312
5	Bít tất	Đôi	30	2	60
6	Thắt lưng	Chiếc	208	1	208
7	Áo mưa	Chiếc	208	1	208
Tổng cộng					2.271

3.5.2.4 Đối với cán bộ, công chức tuyển dụng các năm: 2006, 2016 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Quần áo comple	Bộ	2.548	1	2.548
2	Quần áo xuân hè	Bộ	641	1	641
3	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	1	322
4	Cà vạt	Chiếc	52	1	52
5	Dép có quai hậu	Đôi	312	1	312
6	Bít tất	Đôi	30	2	60
Tổng cộng					3.935

3.5.2.5 Đối với cán bộ, công chức tuyển dụng các năm: 2008, 2018 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

ST T	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Áo khoác chống rét	Bộ	1.820	1	1.820
2	Quần áo Comple	Bộ	2.548	1	2.548
3	Quần áo xuân hè	Bộ	641	1	641
4	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	1	322
5	Cà vạt	Chiếc	52	1	52
6	Dép có quai hậu	Chiếc	312	1	312
7	Bít tất	Đôi	30	2	60
Tổng cộng					5.755

3.5.2.6 Đối với cán bộ, công chức được tuyển dụng các năm: 2011, 2021 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Quần áo complê	Bộ	2.548	1	2.548
2	Quần áo xuân hè	Bộ	641	1	641
3	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	1	322
4	Cà vạt	Chiếc	52	1	52
5	Giày da	Đôi	520	1	520
6	Dép có quai hậu	Đôi	312	1	312
7	Bít tất	Đôi	30	2	60
8	Thắt lưng	Chiếc	208	1	208
9	Áo mưa	Chiếc	208	1	208
Tổng cộng					4.871

3.5.2.7 Đối với cán bộ, công chức được tuyển dụng mới được cấp trang phục lần đầu gồm:

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Áo khoác chống rét	Chiếc	1.820	1	1.820
2	Quần áo complê	Bộ	2.548	2	5.096
3	Quần áo xuân hè	Bộ	641	2	1.282
4	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	2	644
5	Cà vạt	Chiếc	52	1	52
6	Giày da	Đôi	520	2	1.040
7	Dép có quai hậu	Đôi	312	1	312
8	Bít tất	Đôi	30	2	60
9	Thắt lưng	Chiếc	208	1	208
10	Áo mưa	Chiếc	208	1	208
Tổng cộng					10.722

3.5.2.8 Cấp tài liệu: Đối với Thư ký, Thẩm tra viên, Chuyên viên và cán bộ công chức được tuyển dụng, tiếp nhận mới hoặc đến niên hạn (03 năm) được cấp 01 cặp dụng tài liệu trị giá 494.000 đồng.

Năm 2023 cấp cấp cho những trường hợp tuyển dụng các năm: 2005, 2008, 2011, 2014, 2017, 2020, 2023.

3.5.3. Trang phục của Thẩm phán

3.5.3.1 Trang phục xét xử: Mỗi Thẩm phán được cấp 02 chiếc với đơn giá: 2.000.000 đồng/chiếc; niên hạn cấp là 05 năm/02 chiếc.

Đối với Thẩm phán được bổ nhiệm năm 2018 trở về trước và Thẩm phán được bổ nhiệm từ năm 2019 đến nay mà chưa được cấp trang phục xét xử thì năm 2023 được cấp 02 chiếc.

3.5.3.2 Trang phục làm việc hàng ngày

3.5.3.2.1 Đối với các đơn vị (gọi tắt là Miền Bắc), bao gồm: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Học viện Tòa án; Tạp chí Tòa án; Tòa án nhân dân thành phố: Hà Nội, Hải Phòng; Tòa án nhân dân tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Bắc Cạn, Cao Bằng, Hà Giang, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hòa Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng được cấp trang phục như sau:

a. Thẩm phán được bổ nhiệm từ năm 2018 trở về trước được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng					
STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Áo khoác chống rét	Bộ	1.820	1	1.820
2	Trang phục xuân hè (Quần áo xuân hè)	Bộ	641	1	641
3	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	2	644
4	Cà vạt	Chiếc	52	2	104
5	Bít tất	Đôi	30	2	60
Tổng cộng					3.269

b. Thẩm phán được bổ nhiệm năm 2019, 2021 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng					
STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Trang phục thu đông (Quần áo complê)	Bộ	2.548	1	2.548
2	Trang phục xuân hè (Quần áo xuân hè)	Bộ	641	1	641
3	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	2	644
4	Giày da	Đôi	520	1	520
5	Bít tất	Đôi	30	2	60
6	Thắt lưng	Chiếc	208	1	208
Tổng cộng					4.621

c. Thẩm phán được bổ nhiệm năm 2020, 2022 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

ST T	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Trang phục xuân hè (Quần áo xuân hè)	Bộ	641	1	641
2	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	2	644
3	Bít tất	Đôi	30	2	60
Tổng cộng					1.345

3.5.3.2.2 Đối với các đơn vị (gọi tắt là Miền Nam), bao gồm: Vụ công tác phía Nam; Tòa án nhân dân cấp cao tại: thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng; Tòa án nhân dân thành phố: Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ; Tòa án nhân dân tỉnh: Quảng Ngãi, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Ninh Thuận, Bình Thuận, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau được cấp trang phục như sau:

a. Thẩm phán được bổ nhiệm từ năm 2018 trở về trước được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Áo khoác chống rét	Bộ	1.820	1	1.820
2	Trang phục xuân hè (Quần áo xuân hè)	Bộ	641	2	1.282
3	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	2	644
4	Cà vạt	Chiếc	52	2	104
5	Bít tất	Đôi	30	2	60
Tổng cộng					3.910

b. Thẩm phán được bổ nhiệm năm 2019 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Trang phục thu đông (Quần áo complê)	Bộ	2.548	1	2.548
2	Trang phục xuân hè (Quần áo xuân hè)	Bộ	641	2	1.282
3	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	2	644
4	Giày da	Đôi	520	1	520
5	Bít tất	Đôi	30	2	60
6	Thắt lưng	Chiếc	208	1	208
Tổng cộng					5.262

b. Thăm phán được bổ nhiệm năm 2020, 2022 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

ST T	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Trang phục xuân hè (Quần áo xuân hè)	Bộ	641	2	1.282
2	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	2	644
3	Bít tất	Đôi	30	2	60
Tổng cộng					1.986

c. Thăm phán được bổ nhiệm năm 2021 được cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng

ST T	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượn g	Thành tiền
1	Trang phục xuân hè (Quần áo xuân hè)	Bộ	641	2	1.282
2	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	2	644
3	Giày da	Đôi	520	1	520
4	Bít tất	Đôi	30	2	60
5	Thắt lưng	Chiếc	208	1	208
Tổng cộng					2.714

3.5.3.2.3 Thăm phán bổ nhiệm mới được cấp trang phục lần đầu là:

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Áo khoác chống rét	Chiếc	1.820	1	1.820
2	Trang phục thu đông (Quần áo complê)	Bộ	2.548	2	5.096
3	Trang phục xuân hè (Quần áo xuân hè)	Bộ	641	2	1.282
4	Áo sơ mi dài tay	Chiếc	322	2	644
5	Cà vạt	Chiếc	52	2	104
6	Giày da	Đôi	520	2	1.040
7	Bít tất	Đôi	30	2	60
8	Thắt lưng	Chiếc	208	1	208
9	Phù hiệu Thăm phán	Chiếc	300	1	300
10	Giấy chứng minh Thăm phán	Chiếc	20	1	20
Tổng cộng					10.574

3.5.3.2.4 Cập tài liệu: Năm 2023 cập cập tài liệu đối với Thẩm phán bổ nhiệm năm 2020, 2023.

(Theo biểu mẫu số 01TP, 02TP)

3.6. Kinh phí sửa chữa, bảo trì năm 2023

Đơn vị căn cứ Công văn số 457/TANDTC-KHTC ngày 27/12/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn công tác bảo trì, sửa chữa trụ sở làm việc của các đơn vị dự toán thuộc hệ thống Tòa án nhân dân để thực hiện việc lập dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất là trụ sở làm việc của các đơn vị (theo biểu mẫu số 03 SC).

3.7. Kinh phí tinh giản biên chế

Căn cứ tình hình thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2022 và kế hoạch thực hiện tinh giản biên chế năm 2023, đề nghị các đơn vị dự kiến có trường hợp nghỉ theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ) xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023, gửi Tòa án nhân dân tối cao (Theo mẫu biểu đính kèm) để trình Bộ Tài chính bố trí kinh phí thực hiện theo đúng quy định.

Lưu ý: Theo quy định, Tòa án nhân dân tối cao chỉ tổng hợp, trình Bộ Tài chính kinh phí tinh giản biên chế của năm 2023 một lần duy nhất vào cùng thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước. Do đó, đề nghị các đơn vị rà soát đầy đủ các trường hợp nghỉ theo chính sách tinh giản biên chế. Trong trường hợp các đơn vị tổng hợp thiếu thì phải sử dụng kinh phí được giao thường xuyên năm 2023 để thực hiện nội dung chi này. Tòa án nhân dân tối cao không chịu trách nhiệm về những thiếu sót của đơn vị.

3.8. Chi đào tạo: Cơ sở tính là số biên chế có mặt, trình độ chuyên môn hiện có, nhu cầu và dự kiến đào tạo, bồi dưỡng năm 2023.

Riêng đối với Học Viện Tòa án, khi xây dựng kế hoạch đào tạo cần xây dựng dự toán và thuyết minh chi tiết về:

- Đào tạo đại học;

- Dự toán chi thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg;

- Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ về các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức dự kiến sẽ thực hiện trong năm 2023.

3.9. Nội dung khác: Đối với các nhiệm vụ chi khác như: thuê trụ sở, thi hành án tử hình, thừa phát lại ... Các đơn vị căn cứ vào tình hình thực hiện năm 2022, dự kiến năm 2023 để lập kế hoạch cho phù hợp.

4. Đối với Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao

Ngoài các nội dung tại phần I, II của Hướng dẫn này, đề nghị Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế và quản lý khoa học, Vụ Hợp tác quốc tế và Vụ Tổng hợp bổ sung thêm dự toán một số nội dung sau:

- Công nghệ thông tin: duy trì, vận hành hệ thống công nghệ thông tin của hệ thống Tòa án nhân dân, Cổng thông tin điện tử . . .

- In hệ thống sổ báo cáo, thống kê các loại án của hệ thống Tòa án nhân dân (nếu có);

- Đoàn ra, đoàn vào (chi tiết từng đoàn ra, đoàn vào); chi hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam (nếu có);

- Vốn đối ứng;

- Thi đua khen thưởng;

- Xây dựng Luật; Thông tư, Nghị quyết Hội đồng Thẩm phán;

- Các Đề án, Dự án;

- Chi đảm bảo xã hội;

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ;

- Chi phí khác;

- Các nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu và nhu cầu chi mới giai đoạn 2023 - 2025 (theo Mẫu biểu số 14).

- Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2023 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả. Dự toán chi đặc thù xây dựng trên cơ sở tình hình thực hiện ngân sách năm 2022, dự kiến nhiệm vụ năm 2023 (làm rõ các khoản chi phát sinh tăng theo chế độ, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

(Có dự toán chi tiết và các văn bản liên quan đến việc xây dựng kế hoạch kèm theo)

Trên đây là Hướng dẫn lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Toà án nhân dân tối cao, đề nghị Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương triển khai thực hiện, gửi báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) trước ngày **20/6/2022**. Các biểu mẫu tại Phụ lục kèm theo được gửi về Hòm thư điện tử của đơn vị.

Khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025, Tòa án nhân dân tối cao sẽ có văn bản hướng dẫn bổ sung nếu có phát sinh các yêu cầu nhiệm vụ mới.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đơn vị phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để có hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Đ/c Nguyễn Văn Du - PCA TANDTC (để b/cáo);
- Lãnh đạo Cục KHTC (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu VP, Cục KHTC.

**TL. CHÁNH ÁN
CỤC TRƯỞNG
CỤC KẾ HOẠCH- TÀI CHÍNH**



Lương Văn Việt

Biểu số: 01

TỔNG HỢP NHU CẦU TIỀN LƯƠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NĂM 2023

Đơn vị tính : 1.000đồng

[illegible]

Người lập biểu
(Ký viết rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký viết rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm 20
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

[illegible]

Đơn vị

Biểu số: 02

NHU CẦU ĐÀO TẠO NĂM 2023 (LOẠI 070 KHOẢN 085)

Đơn vị tính: 1000 đồng

[illegible]

..... ngày ... tháng ... năm 20

Người lập biểu
(Ký viết rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký viết rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP TIỀN CHI CON NGƯỜI CỦA LÁI XE (CẤP HUYỆN) THEO ĐỀ ÁN
"TRANG BỊ THIẾT BỊ PHƯƠNG TIỆN LÀM VIỆC CỦA NGÀNH TÒA ÁN GIAI ĐOẠN III, IV"

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Số người có mặt tại thời điểm 01/6/2022	Tổng số tiền lương, tiền công của lái xe ước thực hiện năm 2022	Tổng số tiền lương, tiền công của lái xe dự kiến năm 2023
a	b	1	2	3
	Tổng cộng			
1	VP TAND tỉnh			
2	TAND huyện A			
3	TAND huyện B			

Người lập biểu
(Ký viết rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký viết rõ họ tên)

..., ngày tháng năm 20
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

DANH SÁCH HỘI THẨM NHÂN DÂN

(Nhiệm kỳ 2021-2026)

Đơn vị tính: Người, nghìn đồng

[illegible]

....., ngày ... tháng ... năm 20

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị:

Biểu số: 05

TỔNG HỢP SỐ LIỆU XÉT XỬ

Đơn vị tính: Vu, nghìn đồng

[illegible]

....., ngày ... tháng ... năm 20

Người lập biên
(Ký viết rõ họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký viết rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

[illegible]

Đơn vị

Biểu số: 6

TỔNG HỢP NHU CẦU KHÁC NĂM 2023

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Thi hành án tử hình		Thuê trụ sở		Thừa phát lại		Ghi chú
		Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	
a	b	3	4	5	6	7	8	10
	Tổng cộng							
1	VP TAND tỉnh							
2	TAND huyện A							
3	TAND huyện B							

Lưu ý:

- Những đơn vị nào có kinh phí thuê trụ sở phải gửi hợp đồng kinh tế kèm theo.

Người lập biểu
(Ký viết rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký viết rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký viết rõ họ tên)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOÀ GIẢI, ĐÓI THOẠI

Đơn vị tính: vụ, đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng Hòa giải viên được giao theo kế hoạch	Số lượng Hòa giải viên có mặt đến 01/6/2022	Kết quả thụ lý, giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện được hòa giải tại Tòa án thực hiện năm 2021					Số kinh phí HGĐT thực hiện năm 2021			Kết quả thụ lý, giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện được hòa giải tại Tòa án ước thực hiện năm 2022					Số kinh phí HGĐT ước thực hiện năm 2022		
				Trong đó					Trong đó			Trong đó					Trong đó		
				Tổng số vụ	Hòa giải thành	Hòa giải không thành	Người khởi kiện rút đơn khởi kiện	Không tiến hành hòa giải được	Tổng	Thù lao HGV	Chi hoạt động khác cho công tác hòa giải (không bao gồm mua sắm tài sản)	Tổng số vụ	Hòa giải thành	Hòa giải không thành	Người khởi kiện rút đơn khởi kiện	Không tiến hành hòa giải được	Tổng	Thù lao HGV	Chi hoạt động khác cho công tác hòa giải (không bao gồm mua sắm tài sản)
a	b	1	2	3=4+...+7	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+...+15	12	13	14	15	16=17+18	17	18
	Tæng céng																		
1	VP TAND tỉnh																		
2	TAND huyện A																		
3	TAND huyện B																		

Người lập biểu
(Ký viết rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm 20
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Kết quả thụ lý, giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện được hòa giải tại Tòa án dự kiến thực hiện năm 2023					Nhu cầu kinh phí năm 2023		
Trong đó					Trong đó		
Tổng số vụ	Hòa giải thành	Hòa giải không thành	Người khởi kiện rút đơn khởi kiện	Không tiến hành hòa giải được	Tổng	Thù lao HGV	Chi hoạt động khác cho công tác hòa giải (không bao gồm mua sắm tài sản)
19=20+... 23	20	21	22	23	24=26+26	25	26

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÁP LỆNH SỐ 01/2022/UBTVQH 15
(Xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc)

Đơn vị tính: người, nghìn đồng

[illegible]

....., ngày ... tháng ... năm 20

Người lập biểu
(Ký viết rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Biểu số: 9

Chương: ...

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;
đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
1	Tổng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá <i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn NSNN				
3.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền giao				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi khác theo quy định				
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2023

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự kiến năm 2023
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp					
I	Giáo dục đại học và sau đại học					
I.1	Số học sinh	Người				
b	Số học sinh tuyển mới	Người				
c	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người				
d	Số học sinh bình quân (1)	Người				
	Trong đó: - Số học sinh được miễn học phí	Người				
	- Số học sinh được giảm học phí	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ....	Người				
I.2	Tổng kinh phí NSNN cấp	nghìn đồng				
a	Kinh phí giao tự chủ					
	- Quỹ lương và các khoản có tính chất lương	nghìn đồng				
	- Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	nghìn đồng				
	- Chi...	nghìn đồng				
b	Kinh phí không giao tự chủ	nghìn đồng				
	Chi tiết theo từng khoản chi	nghìn đồng				
II	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước					
1	Chi đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước (chi tiết từng lớp)	nghìn đồng				

Người lập biểu

..., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị

Biểu số 11

TỔNG HỢP BÁO CÁO TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG CHO HỢP ĐỒNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022

(Không kê lương lái xe cấp huyện theo Đề án)

Đơn vị tính: người, nghìn đồng

[illegible]

.... ngày ... tháng ... năm 20

Người lập biểu
(Ký viết rõ họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký viết rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị:

Biểu số: 01a

Bảng lương và các khoản phụ cấp tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính 1 000đ

TT	Hộ và tên	Chức danh	Tổng lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	Tổng tiền lương, P/c	Tổng hệ số	Hệ số lương	Tổng hệ số phụ cấp	Mức 6100 (trong đó)										
								Trong đó (hệ số)										
								Chức vụ	Vượt khung	Khu vực	Trách nhiệm	Độc hai	Đặc biệt	Thu hút	Lâu năm	Công vụ	Thâm niên (04)	Nghề (171)
a	b	1	2=3+17	3=4*1490	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15	16
Tổng cộng																		
1	Trần Văn A																	
2	Nguyễn Thị B																	
3																		

Người lập biểu
(Ký viết rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký viết rõ họ tên)

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021											Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm 31/12 (Người)	Trong đó: Tổng số viên chức, công chức (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo sổ người làm việc có mặt tại thời điểm 31/12
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó				Nguồn kinh phí bảo đảm								
				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác				
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương									
A	B	1	2=3+7	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15 = 16+20
	TỔNG SỐ															
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Học Viện Toà án															
II	Lĩnh vực thông tin, tuyên truyền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Báo Công Lý															
2	Tạp chí Toà án															

Người lập biểu
(Ký viết rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký viết rõ họ tên)

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2023

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá <i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn NSNN				
3.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chỉ tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi khác theo quy định				
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn NSNN				
3.1	Ngân sách trong nước				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				

Ghi chú: Báo Công lý làm theo mẫu này

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Chương: 003

TỔNG HỢP MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VÀ NHU CẦU CHI MỐI GIAI
ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC CHI	MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	CƠ SỞ PHÁP LÝ/THỰC TIỄN	HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	NGUỒN KINH PHÍ
1	2	3	4	5	6

Ghi chú: Văn phòng TANDTC làm mẫu này

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG																

Thủ trưởng đơn vị
(Ký viết rõ họ tên)

[illegible]

[illegible]

Ngày tháng năm

- THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên đóng dấu)

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY NĂM 2023

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	5 năm cuối		Số tháng	Hệ số lương	Hệ số chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Tổng cộng hệ số	Mức lương cơ sở	Thành tiền	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương hiện hưởng	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1.000 đồng)		
		Từ ngày tháng năm	đến ngày tháng năm				Mức phụ cấp	Hệ số	Mức phụ cấp	Hệ số									Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

- Ghi chú:
- Cột 1, cột 2 đề nghị liệt kê thời điểm hưởng hệ số lương và các mức phụ cấp của 5 năm cuối trước khi tính gián
 - Cột 14 = Trung bình cộng của 60 tháng tiền lương thực lĩnh trước khi tính gián
 - Cột 15 = (Cột 4 + cột 5 - cột 7 + cột 9 + cột 10 (nếu có))x mức lương cơ sở
 - Cột 16: tính cả số tháng lẻ
 - Cột 18 = Cột 19 + Cột 20
 - Cột 19 = Cột 15 x 3
 - Cột 20 = Cột 14 x cột 16 x 1,5

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ BẢO TRÌ, SỬA CHỮA TRỤ SỞ NĂM 2023

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Cấp hạng nhà	Số tầng	Diện tích đất	Tổng diện tích sàn xây dựng	Nguyên giá theo sổ kế toán	Số kinh phí đã cấp bảo trì, sửa			Nhu cầu kinh phí bảo trì, sửa chữa trụ				Nhu cầu kinh phí			Tổng cộng	Ghi chú	
									Năm cấp	Kinh phí			Niên hạn bảo		Nội dung bảo trì, sửa chữa trụ sở năm 2023	Dự toán kinh phí 2023	Năm chống				Nhu cầu kinh phí năm 2023
										Nguồn đầu tư XDCB	Nguồn HCSN	Nguồn khác	Đơn vị đến niên hạn	Đơn vị chưa đến niên hạn			Năm	Số tiền			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=15+18	C
1	Tổng cộng TAND Tỉnh	2015	2018	2	7				2015		900.000		1			900.000				1.800.000	
																				900.000	
																				0	
																				0	
2	TAND thành phố								2016		700.000			1		900.000				900.000	
																				0	
																				0	
																				0	
3	TAND huyện...																			0	
																				0	
																				0	
																				0	

Ghi chú:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng... năm 2022
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TỔNG HỢP DỰ TOÁN TRẠNG PHỤC CỦA THẨM PHÁN, CBCC NĂM 2023

(Theo biên chế có mặt đến hết ngày 01/6/2022)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế kế hoạch được giao	Biên chế có mặt đến 01/6/2022											Tổng kinh phí đề nghị cấp 2023					
			Tổng cộng	Trong đó									Tổng kinh phí năm 2023	Trong đó		Cộng KP theo niên hạn của CBCC năm 2023	Cộng trang phục làm việc của CBCC	Tuyển dụng từ năm 2003 trở về trước; 2013 (6.691)	
				Thẩm phán						Cán bộ công chức				Trang phục của CBCC 2023	Trang phục của Thẩm phán 2023				
				Tổng cộng Thẩm phán	Nam	Nữ	Thẩm phán tối cao	Thẩm phán cao cấp	Thẩm phán trung cấp	Thẩm phán sơ cấp	Tổng cộng	Nam							Nữ
A	B	C	1	2=5+6+7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13=15+37+51	14=24+44+58	15=16+23+24+25	16=sum(17;22)	17
	Cộng khối TAND																		
	Tỉnh Sơn La																		
9	VP TAND tỉnh Sơn La																		
10	TAND TP Sơn La																		
11	TAND H Sông Mã																		

Lưu ý: Đề nghị Đơn vị sử dụng phông chữ Times New Roman, số Number.

....., ngày.....tháng.....năm 2022

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng

Tổ chức cán bộ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

CHI TIẾT DỰ TOÁN TRẠNG PHỤC CỦA THẨM PHÁN, CBCC NĂM 2023

(Tính theo biên chế có mặt đến hết ngày 01/6/2022)

(Kèm theo Công văn số .../TANDTC-KHTC ngàytháng.... năm 2022 của Tòa án nhân dân tối cao)

DVT: Nghìn đồng

STT	Họ và tên	Ngạch	Chức vụ	Biên chế có mặt đến 01/6/2022												Tổng cộng KP đề nghị được cấp	Cộng KP theo niên hạn của CBCC
				Năm tuyển dụng	Năm bổ nhiệm	Thẩm phán						CBCC					
						Cộng	Trong đó		Thẩm phán tối cao	Thẩm phán cao cấp	Thẩm phán trung cấp	Thẩm phán sơ cấp	Cộng	Trong đó			
							Nam	Nữ						Nam	Nữ		
A	B	C	D	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13=14+27-43	14=15+22+23+24
9	TAND Tỉnh VP TAND tỉnh																
1	Đinh Thị A	Thẩm phán trung cấp	Chánh án	2.003	2.003	1		1			1		0				
2	Nguyễn Văn B	Thẩm phán trung cấp	Phó Chánh án	2.003	2.012	1	1				1		0				
3	Hà Văn Tía	Thư ký		2.003		0							1	1			
11	TAND H					2	2	0	0	0	2	0	3	3	0		
1	Phạm Bá Toàn	Thẩm phán	Chánh án	2.003	2.009	1	1				1		0				
2	Lô Văn Long	Thẩm phán	Phó chánh án	2.005	2.008	1	1				1		0				
3	Trần Quốc Huy	Thư ký		2.014		0							1	1			
4	Hà Văn Yến	Thư ký		2.008		0							1	1			
5	Đỗ Anh Tú	Kế toán viên		2.010		0							1	1			

Lưu ý: Đề nghị Đơn vị sử dụng không chữ Times New Roman, số Number.

....., ngày.....tháng.....năm 2022

Người lập biểu

Trưởng phòng
Tổ chức cán bộ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[illegible]

ĐVT: Nghìn đồng

nhệm nhưng chưa được cấp lần đầu